

Số:18/NQ-HĐND

Hồng Lộc, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách
nhà nước và kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HỒNG LỘC
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày số 72/2025/QH15
ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán
độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật
Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi
phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 19 tháng 11 năm 2024;

*Căn cứ Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND tỉnh
Hà Tĩnh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm
2025 thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách trên địa bàn các xã, phường;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã
Hồng Lộc về việc phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà
nước năm 2025 sau khi sắp xếp bộ máy hành chính;*

*Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã về việc đề
nghị HĐND xã xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân
sách nhà nước và kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025; Báo cáo
thăm tra số 02/BC-HĐND ngày 13/11/2025 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của
các Đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung các phụ biểu số 01, 02, 03, 04, 05
Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã.

Các nội dung khác giữ nguyên tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày
28/8/2025 của HĐND xã.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có phát sinh nhiệm vụ, kế hoạch, Ủy ban nhân dân xã báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân xã để điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành. Đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Hồng Lộc Khóa XX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước Khu vực XII;
- Thường trực Đảng ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- UBNDTTQ xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Văn phòng HĐND&UBND xã;
- Các phòng chuyên môn UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Danh Vinh

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND xã Hồng Lộc)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2025 theo NQ số 15/NQ-HĐND	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)
TỔNG NGUỒN THU NSDP	114.912	119.845	4.933
I. Tổng thu NSDP được hưởng theo phân cấp	23.946	22.131	(1.815)
1. Các khoản thu xã hưởng 100%	219	219	-
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	23.727	21.912	(1.815)
II. Thu bổ sung	87.335	94.083	6.748
- Bổ sung cân đối ngân sách	70.147	76.895	6.748
- Bổ sung có mục tiêu	17.188	17.188	-
IV. Thu chuyển nguồn	3.271	3.271	
V. Thu kết dư	360	360	
TỔNG SỐ CHI NSDP	114.912	119.845	4.933
I. Tổng chi cân đối NSDP	93.331	98.264	4.933
1. Chi đầu tư phát triển	23.061	21.246	(1.815)
2. Chi thường xuyên	70.270	77.018	6.748
I. Dự phòng	318	318	
III. Chi từ nguồn chuyển nguồn	3.271	3.271	
IV. Chi từ nguồn kết dư	360	360	
V. Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	17.188	17.188	
VI. Chi cải cách tiền lương	301	301	
VII. Chi tiết kiệm 10% theo NQ 73	143	143	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ



Phụ lục 02

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND xã Hồng Lộc)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Dự toán 2025 Tỉnh giao		Dự toán tính giao điều chỉnh		Dự toán 2025 xã giao tho NQ số 15/NQ-HĐND		Dự toán xã giao sau điều chỉnh		
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Tăng (+) giảm (-) NSX
	1	2			3	4	5	6	
TỔNG SỐ THU	78.345	73.579	85.093	80.327	145.992	114.912	148.707	119.845	4.933
I. Thu trên địa bàn	8.198	3.432	8.198	3.432	55.026	23.946	50.993	22.131	-1.815
1. Thu tiền sử dụng đất	5.000	2.933	5.000	2.933	51.247	23.061	47.214	21.246	-1.815
2. Thu từ các loại phí, lệ phí, các sắc thuế, thu khác ngân sách	3.198	499	3.198	499	3.779	885	3.779	885	-
IV. Thu chuyển nguồn					3.271	3.271	3.271	3.271	-
V. Thu kết dư ngân sách năm trước					360	360	360	360	-
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	70.147	70.147	76.895	76.895	87.335	87.335	94.083	94.083	6.748
1. Bổ sung cân đối ngân sách	70.147	70.147	76.895	76.895	70.147	70.147	76.895	76.895	6.748
2. Bổ sung có mục tiêu					17.188	17.188	17.188	17.188	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

Tỉnh: Hà Tĩnh
Xã: Hồng Lĩnh

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND xã Hồng Lĩnh)

ĐVT: triệu đồng								
TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán tỉnh giao điều chỉnh	Dự toán xã Hồng Lĩnh theo NQ số 15/NQ-HĐND	Dự toán xã Hồng Lĩnh giao điều chỉnh	Thực hiện 6 tháng (Không bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu của 2 xã cũ 6 tháng đầu năm, nguồn chuyển nguồn và kết dư năm 2024 chuyển sang)	Dự toán còn lại sau điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-) dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III+IV+V)	73.579	80.327	94.093	99.026	42.296	56.715	4.933
I	Chi đầu tư phát triển	2.933	2.933	23.061	21.246	11.461	9.785	-1.815
	Nguồn tiền sử dụng đất	2.933	2.933	23.061	21.246	11.461	9.785	(1.815)
II	Chi thường xuyên	70.033	76.781	70.270	77.018	30.686	46.317	6.748
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.002	1.002	1.207	1.227	878	330	20
1.1.	Chi dân quân tự vệ	882	882	908	927	639	269	19
-	Chi hoạt động	110	110	134	134	114	20	-
-	KP Luật dân quân tự vệ, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ, NQ 145/2025-NQ-HĐND	772	772	775	793	526	249	19
1.2.	Chi trật tự an toàn xã hội	120	120	299	300	239	61	4
-	Chi hoạt động	120	120	121	121	61	60	-
-	Chính sách hỗ trợ người được phân công giúp đỡ người được áp dụng biện pháp giáo dục tại xã				1		1	1
-	Phụ cấp tổ ANTT			147	147	147		-
-	Chi sửa chữa nhà giao dịch 1 cửa			31	31	31		-
2	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	46.927	44.849	46.927	44.849	22.532	22.317	(2.078)
-	Sự nghiệp giáo dục tại UBND xã	2.190	112	2.190	112	0	112	(2.078)
	Hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh (cấp cho 2 xã cũ)	42	14	42	14		14	(28)
	Chi khác	98	98	98	98		98	-
	Hỗ trợ cơ sở vật chất (Cấp cho xã)	2.050		2.050				(2.050)
-	Sự nghiệp giáo dục tại các Trường trên địa bàn xã	44.738	44.738	44.738	44.738	22.532	22.205	-
	Dự toán tiền lương (sau khi trừ 40% học phí)	35.265	35.265	35.265	35.265	18.104	17.161	-
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP	1.922	1.922	1.922	1.922	677	1.245	-
	Kinh phí hoạt động thường xuyên (Sau khi trừ kinh phí tiết kiệm 10%)	5.069	5.069	5.069	5.069	3.059	2.010	-
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	158	158	158	158	25	133	-

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán tỉnh giao điều chỉnh	Dự toán xã Hồng Lộc theo NQ số 15/NQ-HĐND	Dự toán xã Hồng Lộc giao điều chỉnh	Thực hiện 6 tháng (Không bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu của 2 xã cũ 6 tháng đầu năm, nguồn chuyển nguồn và kết dư năm 2024 chuyển sang)	Dự toán còn lại sau điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-) dự toán
	Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	445	445	445	445	112	333	-
	Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo TTLT số 42/2013//TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	285	285	285	285	137	148	-
	Hỗ trợ phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật	537	537	537	537	272	265	-
	Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên TDTT theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của TTCP	93	93	93	93	22	72	-
	Kinh phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày cho giáo viên tiểu học theo Thông báo số 230/TB-UBND ngày 27/07/2016 của UBND tỉnh	122	122	122	122		122	-
	Kinh phí nâng lương định kỳ, thâm niên nghề, thiếu biên chế, chuyển đi, đến	656	656	656	656	16	640	-
	Kinh phí tập huấn, nâng cấp phần mềm	65	65	65	65	55	10	-
	Bổ sung dự toán	120	120	120	120	53	67	-
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ							
4	Chi y tế	250	250	330	334	167	167	4
5	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	195	195	195	195	149	46	-
	Chi hoạt động	55	55	55	38	18	20	(18)
	Hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động			80	80		80	-
	Hoạt động chuyển đổi số					22	22	22
	Bảo vệ di tích	30	30	103	103	97	6	
6	Chi phát thanh, truyền thanh	40	40	100	100	12	88	
7	Chi thể dục, thể thao	40	40	40	40	12	28	-
	Chi hoạt động			60	60		60	-
	Đại hội TDTT	90	90	110	110	20	90	
8	Chi bảo vệ môi trường	587	4.587	587	4.587	325	4.263	4.000
9	Chi sự nghiệp động kinh tế	13.124	16.391	12.548	15.805	6.085	9.723	3.257
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			10.107	12.323	6.085	6.238	2.216
10.1	Quản lý nhà nước			7.773	9.739	4.550	5.189	1.967
a	Lương, phụ cấp và các khoản đóng nộp			1.105	1.735		1.735	630
-	Lương			29	41		41	12
-	PC chức vụ			2	4		4	1
-	PC thâm niên vượt khung			311	443		443	132
-	PC công vụ			1	2		2	1
-	Phụ cấp trách nhiệm kế toán			22	30		30	7
-	Phụ cấp khu vực			261	382		382	121
-	Bảo hiểm XH, BHYT			80	249		249	169
-	Phụ cấp cán bộ KCT + hợp đồng							

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán tỉnh giao điều chỉnh	Dự toán xã Hồng Lộc theo NQ số 15/NQ-HĐND	Dự toán xã Hồng Lộc giao điều chỉnh	Thực hiện 6 tháng (Không bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu của 2 xã cũ 6 tháng đầu năm, nguồn chuyển nguồn và kết dư năm 2024 chuyển sang)	Dự toán còn lại sau điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-) dự toán
-	Phụ cấp HĐND xã			163	246		246	83
	Phụ cấp ĐB HĐND			152	227		227	76
	Phụ cấp trưởng, phó ban HĐND			6	8		8	3
	Bảo hiểm HĐND			6	10		10	4
-	Phụ cấp y tế thôn			31	46		46	15
-	Phụ cấp thôn đội trưởng			51	77		77	26
-	Hỗ trợ hàng tháng đối với tổ BVANTT thôn			154	232		232	77
-	Phụ cấp KCT thôn (BT, thôn trưởng, ban CTMT thôn)			562	842		842	281
-	Hỗ trợ các nhóm nhiệm vụ ở thôn			286	430		430	143
-	Hỗ trợ tổ chuyên dõi số cộng đồng				79		79	79
-	Chi hỗ trợ tiếp công dân				20		20	20
-	Hỗ trợ bộ phận trực và trả kết quả				20		20	20
-	Hỗ trợ kiểm soát thủ tục hành chính				15		15	15
-	Hỗ trợ làm thêm giờ + Công tác phí				50		50	50
b	Chi hoạt động thường xuyên			2.230	2.230	1.535	695	0
-	Hội đồng nhân dân			95	95		95	
	Hợp HĐND			60	60		60	
	Chi hoạt động			20	20		20	
	Giám sát HĐND			15	15		15	
-	Ủy ban nhân dân			400	400		400	
	Chi thường xuyên			300	300		300	
	Dịch vụ công cộng (điện, nước, viễn thông)			100	100		100	
-	Phòng Kinh tế			60	60		60	
	Chi hoạt động			60	60		60	
-	Phòng Văn hóa xã hội			60	60		60	
	Chi hoạt động			30	30		30	
-	Trung tâm hành chính công			30	30		30	
	Chi thường xuyên			50	50		50	
-	Quỹ thi đua khen thưởng			104	354		354	250
c	Quỹ tiền thường theo NĐ 73			1.540	2.465	0	2.465	925
10.2	Đảng ủy			851	1.643		1.643	793
a	Lương, phụ cấp và các khoản đóng nộp			414	796		800	382
	Lương			26	38		38	12
	PC chức vụ			144	227		227	82
	PC công vụ							

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán tỉnh giao điều chỉnh	Dự toán xã Hồng Lộc theo NQ số 15/NQ-HĐND	Dự toán xã Hồng Lộc giao điều chỉnh	Thực hiện 6 tháng (Không bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu của 2 xã cũ 6 tháng đầu năm, nguồn chuyển nguồn và kết dư năm 2024 chuyển sang)	Dự toán còn lại sau điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-) dự toán
	PC Đảng, đoàn thể cho CBCC			55	95		95	40
	PC khu vực			16	23		23	7
	PC khác			4	5		5	1
	PC đặc biệt của ngành			14	20		21	7
	Hợp đồng lao động			28	62		62	34
	Chi BHXH, BHYT			63	265		266	202
	PC Ban chấp hành			59	88		89	29
	PC cán bộ UBKT theo KL 18				3		3	3
	PC KCT			28	21		21	(7)
	Chi hoạt động thường xuyên			644	644		644	-
b	Văn phòng Đảng ủy			569	569		569	
	Chi hoạt động			200	200		200	
	KP tăng thường kèm theo huy hiệu Đảng(bao gồm tiền khung, thiệp 25.000đ/HHĐ)			269	269		269	
	Dịch vụ công cộng			100	100		100	
-	Ban XD Đảng			45	45		45	
	Chi hoạt động			45	45		45	
-	Ủy ban kiểm tra			30	30		30	
	Chi hoạt động			30	30		30	
	Quý tiền thường theo NĐ 73			45	178		178	133
c	UBMTTQ Việt Nam			900	1.016		1.019	116
10.3	Lương, phụ cấp và các khoản đóng nộp			530	671	0	674	142
a	Lương			204	285		286	81
	Phụ cấp chức vụ			14	15		15	1
	Phụ cấp công vụ			88	85		86	(3)
	PC Đảng, đoàn thể cho CBCC			12	95		95	83
	Phụ cấp phân loại xã			8				(8)
	PC khu vực				10		10	10
	PC KCT			88	100		100	12
	Bảo hiểm XII, BHYT			115	81		82	(34)
b	Chi hoạt động			340	285		285	(55)
-	Đại hội MTTQ			80	45		45	(35)
-	Đại hội Đoàn			40	30		30	(10)
-	Đại hội LHPN			40	30		30	(10)
-	Đại hội Nông dân			40	30		30	(10)
-	Đại hội Công an			40	30		30	(10)
-	Chi hoạt động Đại đoàn kết				20		20	20

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán tính giao điều chỉnh	Dự toán xã Hồng Lộc theo NQ số 15/NQ-HDND	Dự toán xã Hồng Lộc giao điều chỉnh	Thực hiện 6 tháng (Không bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu của 2 xã cũ 6 tháng đầu năm, nguồn chuyển nguồn và kết dư năm 2024 chuyển sang)	Dự toán còn lại sau điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+) giảm (-) dự toán
-	Chi thường xuyên			100	100		100	-
c	Quỹ tiền thường theo ND 73			31	60		60	29
11	Đảm bảo xã hội	7.873	9.432	7.887	9.432	407	9.025	1.545
	Trợ cấp BTXH	5.711	7.089	5.711	7.089		7.089	1.378
	BHYT 6 tháng cuối năm	1.034	1.034	1.034	1.034		1.034	-
	Mai táng phí		181		181		181	181
	Điện hộ nghèo 6 tháng cuối năm	146	146	146	146		146	-
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	730	730	730	727	374	353	(3)
	Trợ cấp xã hội	19	19	33	33	33	0	0
	Chính sách hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	191	191	234	222		222	(12)
	Mừng thọ người cao tuổi	44	44					-
12	Chi khác ngân sách	109	109	309	309		309	
13	Nộp trả ngân sách cấp trên			162	162	162		
III	Dự phòng ngân sách	318	318	318	318		318	
IV	Chi cải cách tiền lương	152	152	301	301	149	152	
VI	Kinh phí tiết kiệm chi 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	143	143	143	143		143	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ



Tỉnh: Hà Tĩnh
Xã: Hồng Lộc

Phụ lục 04

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU, CHUYÊN NGUYÊN, KẾT DƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND xã Hồng Lộc)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã Hồng Lộc giao theo NQ 15/NQ-HĐND	Thực hiện 6 tháng	Dự toán còn lại theo NQ số 15/NQ-HĐND	Dự toán còn lại điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)	Ghi chú
	TỔNG (A+B+C+D)	20.819	20.819	15.383	5.435	5.441	6.21	
A	TỔNG BỔ SUNG MỤC TIÊU	17.188	17.188	11.849	5.339	5.339		
I	Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	1.000	1.000		1.000	1.000		
II	Kinh phí ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu cho xã cũ	16.188	16.188	11.849	4.339	4.339		
	Xã Tân Lộc cũ	5.122	5.122	3.196	1.926	1.926		
1	Cấp kinh phí tặng quà tết NCC năm 2025 theo QĐ 63/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND huyện	51	51	51				
2	Cấp kinh phí mai táng phí theo QĐ 1444/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	94	94	94				
3	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	397	397	209	188	188		
4	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM (ngân sách TW) năm 2025	344	344	294	50	50		
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường năm 2024 theo QĐ số 1719/QĐ-UBND ngày 6/4/2025 của UBND huyện	20	20	20				
6	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025	733	733	379	354	354		
7	Kinh phí chi trả trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân CCB theo QĐ 1824/QĐ-UBND ngày 9/4/2025 của UBND huyện	23	23	23				
8	Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường cấp xã quản lý năm 2025	50	50	50				
9	Kinh phí hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	140	140	140				
10	Kinh phí hỗ trợ người có công cách mạng và thân nhân liệt sỹ về nhà ở trên địa bàn huyện	180	180	180				
11	Kinh phí hỗ trợ các Trung tâm học tập cộng đồng	14	14	14				
12	Hỗ trợ kinh phí lấy ý kiến cử tri về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025	55	55	55				
13	Kinh phí chi trả trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến	23	23	23				

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán xã Hồng Lộc giao theo NQ 15/NQ-HĐND	Thực hiện 6 tháng	Dự toán còn lại theo NQ số 15/NQ-HĐND	Dự toán còn lại điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)	Ghi chú
14	V/v cấp kinh phí hỗ trợ hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ sử dụng phần mềm	4	4	4				
15	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 hỗ trợ xã	300	300	300				
16	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	210	210		210	210		
17	Cấp kinh phí hỗ trợ kinh phí phục vụ phát triển kinh tế xã hội và xây dựng NTM trên địa bàn xã Tân Lộc	150	150	150				
18	Hỗ trợ xã Tân Lộc từ nguồn sự nghiệp kinh tế	925	925	460	465	465		
19	Cấp kinh phí hỗ trợ kinh phí phục vụ phát triển kinh tế xã hội và xây dựng NTM trên địa bàn xã Tân Lộc	700	700	700				
20	Kinh phí tặng quà cho các đối tượng người có công nhân ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7/2025	50	50	49.8	0.6	0.6		
21	Cấp kinh phí hỗ trợ xã theo Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	33	33		33	33		
22	Cấp kinh phí hỗ trợ sự nghiệp giáo dục	625	625		625	625		
	Xã Hồng Lộc cũ	11.066	11.066	8.653	2.414	2.414		
1	Tạm cấp bổ sung mục tiêu kinh phí tặng quà cho các đối tượng năm 2025	48	48	48				
2	KP tặng quà cho các đối tượng năm 2025	0.6	0.6	0.6				
3	KP chi trả mai táng phí	23	23	23				
4	KP hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	642	642	361	281	281		
5	KP vốn ĐTPNTM năm 2025 (KP vốn ĐTPNT nguồn NSTW thực hiện CT MTQG XD NTM năm 2025 (Mã CT: 10492)	206	206	206				
6	KP vốn sự nghiệp NTM năm 2025	138	138	89	49	49		
7	KP hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường năm 2024	20	20	20				
8	KP thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025	737	737	442	295	295		
9	KP chi trả trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân Cựu chiến binh	23	23	23				
10	KP chi trả trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân Cựu chiến binh	94	94	94				
11	KP bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường cấp xã quản lý năm 2025	46	46	46				
12	KP HT xây mới, sửa chữa nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	1.590	1.590	1.443	147	147		
13	KP HT người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn huyện	810	810	774	36	36		
14	Hỗ trợ kinh phí lấy ý kiến cử tri về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025	85	85	85				
15	KP HT các Trung tâm học tập cộng đồng	14	14	14				

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã Hồng Lộc giao theo NQ 15/NQ-HĐND	Thực hiện 6 tháng	Dự toán còn lại theo NQ số 15/NQ-HĐND	Dự toán còn lại điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)	Ghi chú
16	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội 2	2.000	2.000	2.000				
17	V/v phê duyệt kết quả và cấp KP thực hiện c/s KK PTNN, NT năm 2025 theo NQ số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh (Đợt 1) 20493	400	400	400				
18	V/v cấp kinh phí hỗ trợ hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ sử dụng phần mềm	4	4	4				
19	Nguồn kinh phí tăng thu, TKC năm 2025	300	300	300				
20	Nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục	1.550	1.550	1.201	349	349		
21	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (NSTW: 238,1tr - NST: 15,95tr - NSH: 6,95tr)	261	261		261	261		
22	Chi trả trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến	70	70	70				
23	Kinh phí hỗ trợ phục hồi, nâng cấp mặt đường bê tông xi măng năm 2025	292	292	292				
24	Về việc phê duyệt kết quả và cấp kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2025 theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh (Đợt 2 + Đợt 3)	12	12	12				
25	Về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 44/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 về hỗ trợ tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới,	84	84	84				
26	Quả 27/7	50	50	50				
27	Cấp bù bổ sung các xã cơ chế phục hồi, nâng cấp mặt đường BTXM năm 2024 (đợt 2)	40	40	40				
28	Cấp cho xã tổ chức vận hành xã mới	500	500		500	500		
29	Cấp bù bổ sung các xã cơ chế phục hồi, nâng cấp mặt đường BTXM năm 2025 (đợt 2)	531	531	531				
30	Cấp nguồn BVMT	496	496		496	496		
B	KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN	3.271	3.271	3.175	95	101	6.21	
I	Xã Tân Lộc cũ	559	559	464	95	95		
II	Kinh phí cải cách tiền lương	45	45		45	45		
III	Kinh phí tiết kiệm chi	31	31	31				
1	Kinh phí được bổ sung sau ngày 30/9/2024	218	218	218				
2	Cấp ứng kinh phí đối ứng thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2024 và hỗ trợ kinh phí chuyển đổi ruộng đất lần 3 theo Quyết định số 4826/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	118	118	118				
3	Cấp kinh phí hỗ trợ xã Tân Lộc theo Quyết định số 6259/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện	100	100	100				
	Cấp kinh phí thực hiện Đề án 06 theo Quyết định số 5273/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND huyện	0.123	0.123		0.123	0.123		

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã Hồng Lộc giao theo NQ 15/NQ-HĐND	Thực hiện 6 tháng	Dự toán còn lại theo NQ số 15/NQ-HĐND	Dự toán còn lại điều chỉnh	Tăng (+) giảm (-)	Ghi chú
IV	Kinh phí chương trình MTQG và Chương trình mục tiêu (chỉ tiết từng chương trình)	50	50		50	50		
4	Kinh phí ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM theo Quyết định số 4782/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện.	50	50		50	50		
5	Kinh phí nguồn chương trình mục tiêu quốc gia 2023 theo Quyết định số 3958/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND huyện	0.02	0.02		0.02	0.02		
V	Chi đầu tư phát triển	215	215	215				
6	Dự án Kênh mương nội đồng thôn Tân Thành, thôn Kim Tân, xã Tân Lộc (Ngân sách huyện hỗ trợ Quyết định số 4834/QĐ-UBND ngày 14/10/2024)	99	99	99				
7	Dự án Kênh mương nội đồng thôn Tân Thành, thôn Kim Tân, xã Tân Lộc (Ngân sách xã)	61	61	61				
8	Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Lộc, giai đoạn 2021-2030 (tỷ lệ 1/500) (Ngân sách xã)	55	55	55				
	Xã Hồng Lộc cũ	2.711	2.711	2.711		6.21	6.21	
I	Kinh phí tiết kiệm chi	32	32	32				
II	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công (0961)	172	172	172		6.21	6.21	
1	Đường giao thông vùng Đồng Lau, thôn Yên Giang, xã Hồng Lộc	15	15	15				
2	GPMB quy hoạch đất ở vùng Đồng Lau thôn Yên Giang	12	12	12				
3	Cấp hỗ trợ KP xã Hồng Lộc XD công trình Nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ theo QĐ số 4810/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	146	146	146		6.21	6.21	
III	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên(0965)	2.508	2.508	2.508				
4	Cấp KP thực hiện c/s hỗ trợ xi măng làm đường giao thông, rãnh thoát nước, kênh mương nội đồng năm 2024 theo NQT số 44/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 và NQ số 124/2024/NQ-HĐND ngày 04/5/2024 của HĐND tỉnh theo QĐ số 2969/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND huyện Lộc Hà	78	78	78				
5	Cấp KP hỗ trợ xã Hồng Lộc theo QĐ số 5675/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND huyện	474	474	474				
6	Cấp kinh phí hỗ trợ xã Hồng Lộc theo Quyết định số 5977/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện Lộc Hà.	1.955	1.955	1.955				
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH	360	360	360				
-	Xã Tân Lộc cũ	360	360	360				



STT	Tên công trình	Tổng dự toán được duyệt		Dự toán năm 2025 xã Hồng Lộc theo NQ số 15/NQ-HĐND				Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Dự toán năm 2025 xã Hồng Lộc điều chỉnh				Tăng (+) giảm (-)			Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân	Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng mức đầu tư	Dự toán			
					Nguyên chuyển nguồn	Nguyên thu tiền sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu			Nguồn khác	Tổng	Trong đó: Nguồn thu tiền SDD		Nguồn khác			
16	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Trường An xã Hồng Lộc	1.089		114		75	40	1.089	114		75	40					
17	Quy hoạch chung xây dựng xã Hồng Lộc, giai đoạn 2021 - 2030 (tỷ lệ 1/5000)	231		81		81		231	81		81						
18	Khảo sát địa hình, lập Quy hoạch tổng mặt bằng Khuôn viên Ủy ban nhân dân xã Hồng Lộc, tỷ lệ 1/500	42		42		42		42	42		42						
19	Bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thu hồi đất ở vùng Đồng Lau, thôn Yên Giang, xã Hồng Lộc	2.352		2.352		2.352		2.352	2.352		2.352						
20	Bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thu hồi đất để mở rộng khuôn viên trường Tiểu học xã Hồng Lộc, huyện Thạch Hà	81		80		80		81	80		80						
21	Mương thoát nước vùng Đồng Lau, thôn Yên Giang xã Hồng Lộc	306		18		18		306	18		18						
22	Xây dựng hệ thống đài truyền thanh ứng dụng CNTT - Viễn thông xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	344		184		184		344	184		184						
23	Đường giao thông nội đồng từ công Cồn Hào đến Cồn Đươm thôn Đông Thịnh, xã	1.199		257		257		1.199	257		257						
24	Nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ UBND xã Hồng Lộc	6.000		139		139		6.000	139		139						
25	Đường giao thông vùng Đồng Lau, thôn Yên Giang, xã Hồng Lộc	2.692		962		948	15	2.692	962		948	15					
26	Đầu nối hệ thống nước sạch trên địa bàn xã Hồng Lộc	1.288		963		963		1.288	963		963						
27	Mương tiêu ứng thôn Yên Giang, xã Hồng Lộc	208		164		164		208	164		164						
28	Mương thoát nước vùng Đồng Lau, thôn Yên Giang, xã Hồng Lộc	480		414		414		480	414		414						
29	Di dời đường dây trung thế DZ 471 E18.4 nhánh rẽ TBA Hồng Lộc 3	792		679		679		792	679		679						
30	Đường giao thông liên thôn thôn Đại Lư - Yên Giang và hệ thống kênh tưới xã Hồng Lộc	4.500		4.105	842	2.382	881	4.500	4.105	842	2.382	881					
31	Kênh tưới Miếu Mán Bàu Chứa xã Hồng Lộc	1.177		1.071		1.071		1.177	1.071		1.071						
II	Trả nợ đầu tư XDCB	20.238		835		835		20.238	835		835						
32	- Kênh mương nội đồng Nương Còi – Ai Rai thuộc hợp tác xã dung nước Hồng Thủy xã Hồng Lộc	1.539		140		140		1.539	140		140						
33	Mương tiêu ứng thôn Yên Giang xã Hồng Lộc	3.260		150		150		3.260	150		150						
34	Nâng cấp, cải tạo trường Mầm Non Hồng Lộc	3.500		145		145		3.500	145		145						
35	Nhà làm việc 2 tầng UBND xã Hồng Lộc	4.500		94		94		4.500	94		94						

STT	Tên công trình	Dự toán năm 2025 xã Hồng Lộc theo NQ số 15/NQ-HĐND				Dự toán năm 2025 xã Hồng Lộc điều chỉnh				Tăng (+) giảm (-)			
		Tổng dự toán được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Tăng mức đầu tư điều chỉnh		Tổng mức đầu tư	Dự toán		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân	Tổng số	Nguồn chuyển nguồn	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn khác	Tổng số		Tổng	Trong đó: Nguồn thu tiền SDD	
36	Đường GTND từ Quốc lộ 281 đến đồng con mua thôn Tân Thượng	502		27		27			502	-		-	
37	Đường GTNT-GTND xã Tân Lộc đợt 1 năm 2021	2.941		113		113			2.941	-		-	
38	Kênh mương nội đồng thôn Tân Thành, thôn Kim Tân, xã Tân Lộc	1.778		77		77			1.778	-		-	
39	Đường giao thông nông thôn và mương thoát nước dân cư thôn Tân Thượng, xã Tân Lộc	982		20		20			982	-		-	
40	Đường GTNT xã Tân Lộc 2024	346		32		32			346	-		-	
41	Khuôn viên mộ vô chủ thôn Kim Tân - Tân Trung sau chuyển đổi đất nông nghiệp, xã Tân Lộc	400		17		17			400	-		-	
42	Lắp đặt ống thoát nước và nạo vét kênh mương vùng Đồng Sầu, thôn Tân Thành	490		20		20			490	-		-	
IV	Công trình khởi công mới 2025	19.944	-	10.765	-	10.765	-	-	32.021	12.950	8.950	4.000	12.077
43	Xây dựng hạ tầng cấp đất ở	2.500		1.500		1.500				-2.500	2.185	(1.815)	4.000
44	Nâng cấp, sửa chữa khuôn viên Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND và MTTQ xã, TTHCC, công an, quân sự	2.500		1.600		1.600			2.500				
45	Xây dựng trạm Bơm và kênh tưới thôn Tân Thượng	2.810		1.450		1.450			2.810	900		900	0
46	Mương tưới tuyến Con Pheo đến Mũi Đụng	943		500		500			850	400		400	-93
47	Mương tưới từ Vườn Trảng - hộ đề đến Giãm Còi	1.821		900		900			1.821	500		500	0
48	Nâng cấp đường từ trường Tiểu học nổi đường xã Tùng Lộc (Thảm)	2.100		900		900			2.500	900		900	400
49	Xây dựng kênh tưới từ Nhà Niềm đến Đồng Lay thôn Thượng Phú; Mương từ Nhà Thần đến mương chống úng thôn Yên Giang; Mương tưới từ nhà anh Kiềm Oanh đến Cây Cậy thôn Đại Lư xã Hồng Lộc	2.600		1.100		1.100			2.600	900		900	
50	Đường liên thôn Đông Thịnh - Tân Trung	1.200		500		500			1.900	300		300	700
51	Mương tưới từ Nhà Bại đến Tây Chùa	600		400		400			850	300		300	250
52	Trạm biến áp cung ứng điện khu quy hoạch vùng Đồng Lau	800		500		500			800	500		500	
53	Nâng cấp mương tiêu, tưới thoát nước khu dân cư thôn Thượng Phú, thôn Yên Giang	1.170		515		515			840	250		250	-330
54	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Hồng Lộc (cơ sở 1)	900		900		900			900	900		900	

STT	Tên công trình	Tổng dự toán được duyệt		Dự toán năm 2025 xã Hồng Lộc theo NQ số 15/NQ-HĐND				Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Dự toán năm 2025 xã Hồng Lộc điều chỉnh					Tăng (+) giảm (-)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân	Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Tổng mức đầu tư	Dự toán		
				Tổng số	Nguồn chuyển nguồn	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu		Nguồn khác	Tổng	Trong đó: Nguồn thu tiền SDD	Nguồn khác					
55	Quy hoạch đất ở dân cư, Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xã							1.000	500				1.000	500	500		
56	Nâng cấp thảm nhựa các tuyến đường ngõ xóm thôn Tân Thành và Đông Thịnh xã Hồng Lộc							1.250	350				1.250	350	350		
57	Nâng cấp thảm nhựa các tuyến đường ngõ xóm thôn Trương An và thôn Quan Nam, xã Hồng Lộc							1.000	300				1.000	300	300		
58	Nâng cấp thảm nhựa các tuyến đường ngõ xóm thôn Tân Trung và thôn Đại Lự, xã Hồng Lộc							1.250	350				1.250	350	350		
59	Đường Nội đồng kết hợp mương tưới thôn Kim Tân xã Hồng Lộc (vùng Bờ Lau)							2.300	1.000				2.300	1.000	1.000		Nguồn SNKT
60	Đường Nội đồng kết hợp mương tưới thôn Kim Tân xã Hồng Lộc (vùng Mũi Đung)							2.200	1.000				2.200	1.000	1.000		Nguồn SNKT
61	Đường Nội đồng kết hợp mương tưới thôn Trung Sơn xã Hồng Lộc (vùng Bàu Bêu)							2.500	1.000				2.500	1.000	1.000		Nguồn SNKT
62	Đường Nội đồng phục vụ sản xuất thôn Yên Giang, xã Hồng Lộc (vùng Đông Tròn)							2.150	1.000				2.150	1.000	1.000		Nguồn SNKT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ